



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Phạm Đức Cường	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Trình	Thành viên
Ông Đinh Văn Hải	Thành viên
Ông Phạm Tuấn Long	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Đỗ Tiến Trình	Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trong yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Tiến Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Số: 0745 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2020, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 32 phần Thuyết minh báo cáo tài chính – Điều chỉnh hồi tố, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu so sánh trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước tại Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 15 tháng 3 năm 2019 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Trần Thị Thúy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 3 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lê Anh Sơn
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1961-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		709.803.550.054	667.688.178.844
I. Tiền	110	4	244.223.715.979	104.845.473.264
1. Tiền	111		244.223.715.979	104.845.473.264
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.488.393.784	150.503.596.562
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	16.894.404.135	117.020.179.941
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	27.507.798.024	25.812.500.573
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	14.086.191.625	7.670.916.048
III. Hàng tồn kho	140	8	381.371.738.458	395.609.662.342
1. Hàng tồn kho	141		381.371.738.458	395.609.662.342
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.719.701.833	16.729.446.676
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	15.831.153.709	7.162.993.448
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.888.548.124	9.566.453.228
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.798.707.725.327	2.864.629.852.495
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.070.531.714	10.214.047.135
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	11.070.531.714	10.214.047.135
II. Tài sản cố định	220		2.477.415.353.252	2.676.421.297.216
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.477.142.791.335	2.675.978.675.299
- Nguyên giá	222		6.532.483.364.267	6.490.821.946.135
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.055.340.572.932)	(3.814.843.270.836)
2. Tài sản cố định vô hình	227		272.561.917	442.621.917
- Nguyên giá	228		2.086.300.000	2.086.300.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.813.738.083)	(1.643.678.083)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		208.498.062.490	113.258.275.881
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	208.498.062.490	113.258.275.881
IV. Tài sản dài hạn khác	260		101.723.777.871	64.736.232.263
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	101.723.777.871	64.736.232.263
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.508.511.275.381	3.532.318.031.339

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.098.231.078.026	2.180.206.894.692
I. Nợ ngắn hạn	310		2.063.073.046.312	1.954.823.864.589
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	673.117.386.051	552.773.904.704
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	40.498.629.195	24.673.271.666
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	9.148.023.974	24.753.897.395
4. Phải trả người lao động	314		2.312.813.520	2.381.147.067
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	26.702.252.099	25.072.000.858
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.221.611.638	3.839.109.998
7. Vay ngắn hạn	320	16	1.306.795.685.035	1.320.821.866.101
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		276.644.800	508.666.800
II. Nợ dài hạn	330		35.158.031.714	225.383.030.103
1. Vay dài hạn	338	17	27.687.500.000	218.768.982.968
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		7.470.531.714	6.614.047.135
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.410.280.197.355	1.352.111.136.647
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.410.280.197.355	1.352.111.136.647
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.199.617.690.000	1.199.617.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.199.617.690.000	1.199.617.690.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		108.074.249.163	108.074.249.163
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		102.588.258.192	44.419.197.484
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		44.419.197.484	24.517.665.313
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		58.169.060.708	19.901.532.171
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.508.511.275.381	3.532.318.031.339

Cô Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Lê Thị Khanh
Kế toán trưởng

Đỗ Tiên Trinh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	3.253.304.788.275	3.084.500.507.987
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		3.253.304.788.275	3.084.500.507.987
3. Giá vốn hàng bán	11	22	2.845.612.549.549	2.653.284.972.424
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		407.692.238.726	431.215.535.563
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	3.508.123.459	7.836.429.892
6. Chi phí tài chính	22	25	99.355.892.022	124.343.344.285
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		96.174.817.503	114.978.173.456
7. Chi phí bán hàng	25	27	124.443.925.458	163.723.974.010
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	113.390.997.528	112.939.074.028
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		74.009.547.177	38.045.573.132
10. Thu nhập khác	31	26	3.123.620.409	4.667.918.566
11. Chi phí khác	32		329.034.845	980.940.491
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.794.585.564	3.686.978.075
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		76.804.132.741	41.732.551.207
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	18.466.472.033	21.600.092.719
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		58.337.660.708	20.132.458.488
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	486	168


Cô Thị Thu Hiền
Người lập biểu


Lê Thị Khanh
Kế toán trưởng


Đỗ Tiến Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	76.804.132.741	41.732.551.207
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	241.119.435.162	277.698.949.203
Các khoản dự phòng	03	856.484.579	856.484.579
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(576.780.427)	(5.848.218.548)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(216.003.598)	(632.895.114)
Chi phí lãi vay	06	96.174.817.503	114.978.173.456
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	414.162.085.960	428.785.044.783
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	90.836.623.303	(95.324.697.047)
Giảm hàng tồn kho	10	14.237.923.884	43.757.635.332
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	100.388.184.788	111.315.934.475
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(45.655.705.869)	19.994.479.267
Tiền lãi vay đã trả	14	(106.487.616.778)	(117.724.295.573)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(31.215.488.606)	(2.420.083.706)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(400.622.000)	(1.705.310.057)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	435.865.384.682	386.678.707.474
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(92.444.003.061)	(81.432.968.558)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	27.360.000	220.880.000
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	4.525.223.944
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	188.643.598	253.250.076
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(92.227.999.463)	(76.433.614.538)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.676.947.589.128	2.050.434.126.651
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.881.206.731.632)	(2.476.726.508.174)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(204.259.142.504)	(426.292.381.523)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	139.378.242.715	(116.047.288.587)
Tiền đầu năm	60	104.845.473.264	220.892.761.851
Tiền cuối năm (70=50+60)	70	244.223.715.979	104.845.473.264

Cô Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Lê Thị Khanh
Kế toán trưởng

Đỗ Tiến Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn ("Công ty"), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, một doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam ("Vicem"), được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 23 tháng 4 năm 2018. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là BTS.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.284 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.325).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Xuất khẩu xi măng và clinker; Tư vấn, đào tạo và chuyển giao công nghệ sản xuất xi măng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; Bốc xếp hàng hóa cảng biển, cảng sông;
- Kinh doanh bất động sản, nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao;
- Hoạt động cho thuê tài chính, hoạt động cấp tín dụng khác;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án, giám sát thi công xây dựng công trình;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Xây dựng công trình: Dân dụng, Công nghiệp;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia;
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker và các vật liệu xây dựng khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các đơn vị phụ thuộc của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Xí nghiệp tiêu thụ xi măng Vicem Bút Sơn	Xã Thanh Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam	Thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực tiêu thụ sản phẩm, phát triển thị trường, phát triển thương hiệu của Công ty
2	Xí nghiệp khai thác mỏ Bút Sơn	Xã Thanh Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam	Điều hành và quản lý mọi hoạt động liên quan đến công tác khai thác mỏ đá vôi, đá sét để cung cấp đá vôi, đá sét cho dây chuyền sản xuất xi măng của Công ty
3	Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Vicem Bút Sơn	Xã Thanh Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam	Thực hiện toàn bộ các hoạt động sản xuất và tiêu thụ gạch block, bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng hoặc phục vụ sản xuất xi măng
4	Ban Quản lý dự án Vicem Bút Sơn 2	Xã Thanh Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam	Thực hiện các dự án đầu tư, các công trình phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Một số số liệu trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 32.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính và thành phẩm để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	Chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với công cụ, dụng cụ và phụ tùng, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định dựa trên chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị quyền sử dụng đất tại Cảng Bút Sơn, chi phí công cụ dụng cụ chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn và các khoản chi phí trả trước khác.

Quyền sử dụng đất tại Cảng Bút Sơn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thời gian sử dụng đất là 31 năm.

Công cụ dụng cụ, thiết bị và phụ tùng thay thế xuất dùng trong nhiều kỳ có giá trị lớn (bao gồm gạch chịu lửa, bi đạn, tấm lót...) được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả kinh doanh dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Các loại chi phí khác được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn; và
- Các chi phí trả trước khác.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	11.435.779.670	1.869.167.354
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	232.703.401.309	102.976.305.910
Tiền đang chuyển	84.535.000	-
	244.223.715.979	104.845.473.264

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Sông Đà - Việt Đức	9.088.793.519	17.659.497.120
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc Doanh	2.360.749.990	1.943.707.284
Công ty TNHH HUNGKING Việt Nam	30.493.465	7.035.315.960
Sanko Progress Mabis Corporation	-	26.217.353.239
Các khoản phải thu khách hàng khác	5.018.234.161	12.784.969.938
	16.498.271.135	65.640.843.541
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan	396.133.000	51.379.336.400
- (Chi tiết tại thuyết minh số 31)	16.894.404.135	117.020.179.941

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thiết bị và Công nghệ	19.505.200.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại và Công nghệ AMIC	-	10.914.750.000
Công ty TNHH Thi Sơn	-	7.238.935.076
Công ty Cổ phần Kiến trúc Xây dựng	-	5.561.223.870
Công nghiệp Hà Nội	8.002.598.024	2.097.591.627
Các khoản trả trước khác	27.507.798.024	25.812.500.573

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	9.604.642.566	2.975.757.145
Phải thu tiền điện, nước	690.577.793	700.508.273
Bảo hiểm xã hội	627.331.939	120.697.563
Phải thu ngắn hạn khác	3.163.639.327	3.873.953.067
	14.086.191.625	7.670.916.048
b. Dài hạn		
Ký quỹ dài hạn chi phí cải tạo môi trường	7.470.531.714	6.614.047.135
Ký quỹ dài hạn dự án xây dựng Cảng Bút Sơn (*)	3.600.000.000	3.600.000.000
	11.070.531.714	10.214.047.135
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan	331.298.000	331.298.000
- (Chi tiết tại thuyết minh số 31)		

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư Phải thu dài hạn khác của Công ty bao gồm khoản ký quỹ dài hạn dự án xây dựng Cảng Bút Sơn theo Công văn số 320/VPUB-CT ngày 18 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam về việc nộp tiền ký quỹ đối với dự án xây dựng mở rộng và nâng cấp cảng Bút Sơn. Theo đó, Công ty đã nộp 3% tổng mức đầu tư dự án (tương đương với 3.600.000.000 VND) tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nam (nay là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Hà Nam).

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		(Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	254.785.546.907	-	240.781.108.546	-
Công cụ, dụng cụ	253.032.040	-	691.795.183	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	88.178.043.555	-	122.402.265.255	-
Thành phẩm	38.155.115.956	-	31.287.290.943	-
Hàng gửi bán	-	-	447.202.415	-
	381.371.738.458	-	395.609.662.342	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.386.997.104	5.044.946.899
Chi phí bảo hiểm	674.768.040	1.092.270.405
Chi phí trả trước khác	769.388.565	1.025.776.144
	15.831.153.709	7.162.993.448
b. Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	81.157.835.491	33.082.710.589
Giá trị quyền sử dụng đất	10.396.656.377	10.781.717.729
Chi phí sửa chữa tài sản	2.541.815.403	9.603.392.575
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.627.470.600	11.268.411.370
	101.723.777.871	64.736.232.263

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	1.595.589.787.398	4.783.213.701.795	92.023.952.323	19.994.504.619	6.490.821.946.135
Tăng trong năm	356.779.523	40.967.954.675	-	788.757.000	42.113.491.198
Thanh lý, nhượng bán	(452.073.066)	-	-	-	(452.073.066)
Số dư cuối năm	1.595.494.493.855	4.824.181.656.470	92.023.952.323	20.783.261.619	6.532.483.364.267
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	632.638.050.084	3.081.343.955.706	89.038.540.314	11.822.724.732	3.814.843.270.836
Khấu hao trong năm	44.715.208.878	192.903.522.810	948.554.561	2.382.088.913	240.949.375.162
Thanh lý, nhượng bán	(452.073.066)	-	-	-	(452.073.066)
Số dư cuối năm	676.901.185.896	3.274.247.478.516	89.987.094.875	14.204.813.645	4.055.340.572.932
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	962.951.737.314	1.701.869.746.089	2.985.412.009	8.171.779.887	2.675.978.675.299
Tại ngày cuối năm	918.593.307.959	1.549.934.177.954	2.036.857.448	6.578.447.974	2.477.142.791.335

Như trình bày tại Thuyết minh số 16 và số 17, Công ty đã thế chấp nhà xưởng và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị với tổng giá trị theo các hợp đồng thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.381.094.860.086 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.331.043.870.393 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.117.320.477.254 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 242.489.907.921 VND).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án mở rộng, nâng cấp Cảng Bút Sơn	84.760.129.968	40.033.431.422
Mỏ sét Ba Sao	70.864.661.270	62.610.884.276
Dự án quan trắc khí thải tự động	17.064.471.818	173.000.000
Công trình khác	35.808.799.434	10.440.960.183
	208.498.062.490	113.258.275.881

Trong năm, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 2.424.899.243 VND (năm 2018: 1.551.858.146 VND).

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối năm
	(Trình bày lại)	/thu trong năm	/thu trong năm	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	463.951.041	63.217.061.104	63.681.012.145	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.923.901.188	18.466.472.033	31.215.488.606	4.174.884.615
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.073.922.479	2.073.922.479	-
Thuế tài nguyên	4.123.466.168	39.411.334.410	40.562.333.849	2.972.466.729
Phí bảo vệ môi trường	1.720.319.044	15.502.372.067	16.147.053.042	1.075.638.069
Thuế nhà đất, tiền thuê đất và các loại thuế khác	1.522.259.954	24.054.325.149	24.651.550.542	925.034.561
	24.753.897.395	162.725.487.242	178.331.360.663	9.148.023.974

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND	Giá trị	VND
		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Bào Việt Phát	59.483.822.540	59.483.822.540	-	-
Công ty TNHH HUNGKING Việt Nam	49.369.274.055	49.369.274.055	92.047.560	92.047.560
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	41.844.609.497	41.844.609.497	37.675.752.277	37.675.752.277
Phải trả đối tượng khác	267.991.892.271	267.991.892.271	261.746.092.342	261.746.092.342
	418.689.598.363	418.689.598.363	299.513.892.179	299.513.892.179
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	254.427.787.688	254.427.787.688	253.260.012.525	253.260.012.525
- (Chi tiết tại thuyết minh số 31)	673.117.386.051	673.117.386.051	552.773.904.704	552.773.904.704

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH Đầu tư Vawaz Việt Nam	6.507.391.691	-
Công ty TNHH Xuất khẩu Nam Phương	6.495.622.200	2.685.304.400
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	2.798.195.456	2.403.398.061
Các khách hàng khác	22.126.242.569	16.895.823.899
	37.927.451.916	21.984.526.360
b. Trả trước từ các bên liên quan	2.571.177.279	2.688.745.306
- (Chi tiết tại thuyết minh số 31)		
	40.498.629.195	24.673.271.666

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả mua nguyên vật liệu	13.648.567.217	105.294.000
Chi phí lãi vay phải trả	7.878.479.868	15.759.688.711
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.287.766.735	3.429.140.156
Chi phí phải trả khác	3.887.438.279	5.777.877.991
	26.702.252.099	25.072.000.858
Trong đó:		
Chi phí phải trả với bên liên quan	4.207.397.260	9.224.410.959
- (Chi tiết tại thuyết minh số 31)		

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	793.755.691.816	793.755.691.816	2.666.947.589.128	2.349.847.770.591	1.110.855.510.353	1.110.855.510.353
Vay ngắn hạn ngân hàng	693.755.691.816	693.755.691.816	2.326.947.589.128	2.249.847.770.591	770.855.510.353	770.855.510.353
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Nam (i)	363.328.379.539	363.328.379.539	1.528.566.118.875	1.439.530.227.614	452.364.270.800	452.364.270.800
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nam (ii)	254.810.858.817	254.810.858.817	692.495.410.507	644.995.632.881	302.310.636.443	302.310.636.443
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nam	36.631.421.302	36.631.421.302	49.957.813.171	86.589.234.473	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Hà Nam (iii)	38.985.032.158	38.985.032.158	55.928.246.575	78.732.675.623	16.180.603.110	16.180.603.110
Vay ngắn hạn bên liên quan	100.000.000.000	100.000.000.000	340.000.000.000	100.000.000.000	340.000.000.000	340.000.000.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - hợp đồng số 1600/2018/HĐVV/VICEM-BTS ngày 05/09/2018	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-	-
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - hợp đồng số 257/2019/HĐVV/VICEM-BTS ngày 15/02/2019 (iv)	-	-	80.000.000.000	-	80.000.000.000	80.000.000.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - hợp đồng số 1561/2019/HĐVV/VICEM-BTS ngày 23/08/2019 (v)	-	-	180.000.000.000	-	180.000.000.000	180.000.000.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - hợp đồng số 2135/2019/HĐVV/VICEM-BTS ngày 31/10/2019 (vi)	-	-	80.000.000.000	-	80.000.000.000	80.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	527.066.174.285	527.066.174.285	200.232.961.438	531.358.961.041	195.940.174.682	195.940.174.682
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	331.066.174.285	331.066.174.285	200.232.961.438	335.358.961.041	195.940.174.682	195.940.174.682
Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan	196.000.000.000	196.000.000.000	-	196.000.000.000	-	-
	1.320.821.866.101	1.320.821.866.101	2.867.180.550.566	2.881.206.731.632	1.306.795.685.035	1.306.795.685.035

Số dư vay ngắn hạn ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 thể hiện:

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Nam với hạn mức 600.000.000.000 VND gồm cả Đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi theo hợp đồng tín dụng số 01/2019/422339/HĐTD ngày 13 tháng 12 năm 2019. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2020. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng một số tài sản thuộc dây chuyền 1.
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nam với hạn mức 400.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 01/2018-HĐTD/NHCT384-BTS ngày 18 tháng 12 năm 2018. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2018 đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2019. Khoản vay được sử dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh clinker và xi măng của Công ty. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi suất sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng một số tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc thuộc dây chuyền 2.
- (iii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Hà Nam với hạn mức 80.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 17679.18.770.1000972.TD ngày 13 tháng 8 năm 2019. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 23 tháng 7 năm 2020. Khoản vay được sử dụng để cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xi măng, clinker của Công ty trong năm 2018 và năm 2019. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi suất sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu luân chuyển do Công ty tự quản lý.

Số dư vay ngắn hạn bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 thể hiện:

- (iv) Khoản vay từ Tổng Công ty Xi măng Việt Nam theo hợp đồng vay vốn số 257/2019/HĐVV/VICEM-BTS ngày 15 tháng 02 năm 2019 với số tiền vay là 80.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 11 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được sử dụng để trả nợ đến hạn các tổ chức tín dụng. Lãi suất cho vay là 5%/năm. Lãi suất sẽ được tính một quý một lần (vào các ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12) và được trả vào ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (v) Khoản vay từ Tổng Công ty Xi măng Việt Nam theo hợp đồng vay vốn số 1651/2019/HĐVV/VICEM-BTS ngày 23 tháng 8 năm 2019 với số tiền vay là 180.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 11 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được sử dụng để trả nợ đến hạn các tổ chức tín dụng. Lãi suất cho vay là 5%/năm. Lãi suất sẽ được tính một quý một lần (vào các ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12) và được trả vào ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (vi) Khoản vay từ Tổng Công ty Xi măng Việt Nam theo hợp đồng vay vốn số 2135/2019/HĐVV/VICEM-BTS ngày 31 tháng 10 năm 2019 với số tiền vay là 80.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 11 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được sử dụng để trả nợ đến hạn các tổ chức tín dụng. Lãi suất cho vay là 5%/năm. Lãi suất sẽ được tính một quý một lần (vào các ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12) và được trả vào ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm			Trong năm	Lỗi chênh lệch tỷ giá		Số cuối năm
	Giá trị	VND	Tăng	VND	VND	Giá trị	VND
		Số có khả năng trả nợ		Giảm			Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	745.835.157.253	745.835.157.253	10.000.000.000	531.358.961.041	848.521.530	223.627.674.682	223.627.674.682
Vay dài hạn ngân hàng	549.835.157.253	549.835.157.253	10.000.000.000	335.358.961.041	848.521.530	223.627.674.682	223.627.674.682
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nam (i)	201.000.000.000	201.000.000.000	-	120.000.000.000	-	81.000.000.000	81.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - chi nhánh Hà Nam (ii)	48.745.336.757	48.745.336.757	10.000.000.000	15.307.836.757	-	43.437.500.000	43.437.500.000
Ngân hàng Societe General Pháp - chi nhánh Tokyo (iii)	13.425.108.293	13.425.108.293	-	8.950.074.284	26.169.573	4.448.864.436	4.448.864.436
Ngân hàng JBIC Nhật Bản (iv)	286.664.712.203	286.664.712.203	-	191.101.050.000	822.351.957	94.741.310.246	94.741.310.246
Vay dài hạn bên liên quan	196.000.000.000	196.000.000.000	-	196.000.000.000	-	-	-
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - hợp đồng số 2666/VICEM-TCKT ngày 15/12/2016 (v)	196.000.000.000	196.000.000.000	-	196.000.000.000	-	-	-
	745.835.157.253	745.835.157.253	10.000.000.000	531.358.961.041	848.521.530	223.627.674.682	223.627.674.682
Trong đó:							
- Số phải trả trong vòng 12 tháng đối với các khoản vay ngân hàng	331.066.174.285	331.066.174.285				195.940.174.682	195.940.174.682
- Số phải trả trong vòng 12 tháng đối với các khoản vay bên liên quan	196.000.000.000	196.000.000.000				27.687.500.000	27.687.500.000

Số dư vay dài hạn ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 thể hiện:

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nam theo hợp đồng tín dụng số 03/2013-HĐTD/NHCT384-BUSOCO ngày 06 tháng 8 năm 2013 với số tiền vay không vượt quá 450.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 82 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay được cơ cấu lại từ tài khoản vay ngắn hạn sang tài khoản vay dài hạn để phục vụ dự án xây dựng dây chuyền 2 của Công ty. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 12,5%/năm và được điều chỉnh một tháng một lần bằng cách lấy lãi suất cơ sở cộng biên độ 5%/năm. Lãi suất cơ sở được xác định bằng lãi suất tiết kiệm Đồng Việt Nam trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng niêm yết tại Ngân hàng cho vay cộng với chi phí huy động vốn tăng thêm trong trường hợp có sự kiện biến động thị trường. Lãi suất sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng một số tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc thuộc dây chuyền 2.

- (ii) Khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - chi nhánh Hà Nam theo các hợp đồng tín dụng:
- Hợp đồng tín dụng số 2900-LAV-201700099 ngày 31 tháng 3 năm 2017 với số tiền vay là 43.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 4 năm kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được sử dụng để bù đắp tài chính các chi phí đã bỏ ra để thực hiện dự án thay thế hệ thống điều khiển dây chuyền 1, thay thế vỏ hộp giảm tốc máy nghiền xi măng dây chuyền 2 của Công ty. Lãi suất cho vay là lãi suất biến đổi được xác định sáu tháng một lần. Căn cứ xác định lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cho vay cộng thêm biên độ tối đa là 2,36%/năm. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9,16%/năm. Lãi suất sẽ được trả vào ngày cuối của tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng hệ thống điều khiển dây chuyền 1 và vỏ hộp giảm tốc máy nghiền xi măng dây chuyền 2.
 - Hợp đồng tín dụng số 2900-LAV-201700427 ngày 28 tháng 11 năm 2017 với số tiền vay là 80.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 8 năm kể từ ngày giải ngân. Thời gian ân hạn là 1 năm. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng mở rộng cảng Bút Sơn. Lãi suất cho vay là lãi suất biến đổi được xác định sáu tháng một lần. Căn cứ xác định lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cho vay cộng thêm biên độ tối đa là 2%/năm. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm. Lãi suất sẽ được trả vào ngày 30 hàng quý. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được hình thành trong tương lai của dự án.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng Societe General Pháp - chi nhánh Tokyo theo hợp đồng vay thương mại ngày 08 tháng 12 năm 2006 với số tiền vay ước tính là 3.908.178,72 EUR. Công ty sẽ hoàn trả tổng trị giá vay của các khoản giải ngân thành hai mươi kỳ hạn bán niên liên tiếp bằng nhau, kỳ hạn trả gốc đầu tiên sẽ là sau sáu tháng tính từ thời điểm bắt đầu giai đoạn trả gốc. Khoản vay được sử dụng để tài trợ cho việc đầu tư xây dựng dây chuyền 2 của Công ty. Lãi suất cho vay năm được tính bằng lãi suất EURIBOR 6 tháng cộng lãi suất lẻ. Vào bất kỳ thời gian nào Công ty đều có thể yêu cầu hoán đổi lãi suất vay thành lãi suất cố định với điều kiện rằng quyền lựa chọn hoán đổi lãi suất sẽ phụ thuộc vào sự chấp thuận bằng văn bản của Ngân hàng đại lý. Lãi suất được trả một năm hai lần vào ngày 31 tháng 5 và ngày 30 tháng 11 cùng với nợ gốc. Khoản vay được đảm bảo bằng tất cả các tài sản hình thành từ khoản vay được Chính phủ bảo lãnh của dự án dây chuyền 2 của Công ty.
- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng JBIC Nhật Bản theo hợp đồng vay ngày 22 tháng 9 năm 2006 với số tiền vay không vượt quá 74.208.012 EUR. Công ty sẽ hoàn trả tổng trị giá vay của các khoản giải ngân thành hai mươi kỳ hạn bán niên liên tiếp bằng nhau, kỳ hạn trả gốc đầu tiên sẽ là sau sáu tháng tính từ bắt đầu giai đoạn trả gốc. Khoản vay được sử dụng để tài trợ tối đa 85% chi phí của hàng hóa và dịch vụ của Nhật Bản liên quan đến việc đầu tư xây dựng dây chuyền 2 của Công ty. Công ty sẽ phải trả theo mức lãi suất thương mại tham chiếu CIRR là 4,83%/một năm đối với khoản vay A và mức lãi suất thả nổi cộng 0,2%/năm đối với khoản vay B. Lãi suất thả nổi là lãi suất được thể hiện trên trang điện tử Telerate số 248 (hoặc ở trang điện tử khác thay thế trang điện tử nói trên) như là EURIBOR thời hạn 6 tháng, (hoặc nếu không có mức lãi suất xuất hiện trên trang điện tử nói trên vào ngày niên yết lãi suất thì là mức lãi suất trung bình gần nhất của mức lãi suất tương ứng tính theo năm được áp dụng đối với tiền gửi bằng đồng EURO được chào ít nhất cho ba ngân hàng tham chiếu cho kỳ hạn 6 tháng, vào thời gian xấp xỉ 11 giờ sáng, giờ Brussels. Lãi suất được trả một năm hai lần vào ngày 22 tháng 02 và ngày 22 tháng 8 cùng với nợ gốc. Khoản vay được đảm bảo bằng tất cả các tài sản hình thành từ khoản vay được Chính phủ bảo lãnh của dự án dây chuyền 2 của Công ty.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	195.940.174.682	527.066.174.285
Trong năm thứ hai	7.687.500.000	196.523.646.211
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	15.000.000.000	17.687.500.000
Sau năm năm	5.000.000.000	4.557.836.757
	223.627.674.682	745.835.157.253
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	195.940.174.682	527.066.174.285
Số phải trả sau 12 tháng	27.687.500.000	218.768.982.968

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.199.617.690.000	108.074.249.163	24.517.665.313	1.332.209.604.476
Lợi nhuận trong năm	-	-	20.132.458.488	20.132.458.488
Thù lao Hội đồng Quản trị không trực tiếp điều hành sản xuất	-	-	(230.926.317)	(230.926.317)
Số dư đầu năm nay	1.199.617.690.000	108.074.249.163	44.419.197.484	1.352.111.136.647
Lợi nhuận trong năm	-	-	58.337.660.708	58.337.660.708
Thù lao Hội đồng Quản trị không trực tiếp điều hành sản xuất	-	-	(168.600.000)	(168.600.000)
Số dư cuối năm nay	1.199.617.690.000	108.074.249.163	102.588.258.192	1.410.280.197.355

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 979/BTS-DHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông quyết định không thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công	119.961.769	119.961.769
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>119.961.769</i>	<i>119.961.769</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	119.961.769	119.961.769
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>119.961.769</i>	<i>119.961.769</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 1.199.617.690.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.199.617.690.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh		Vốn đã góp (VND)	
	VND	%	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	953.873.200.000	79,51	953.873.200.000	953.873.200.000
Vốn góp của cổ đông khác	245.744.490.000	20,49	245.744.490.000	245.744.490.000
Tổng cộng	1.199.617.690.000	100,00	1.199.617.690.000	1.199.617.690.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	8.188.987.496	8.299.942.276
Trên 1 năm đến 5 năm	35.474.741.984	34.791.257.104
Trên 5 năm	120.713.893.048	128.136.914.122

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	-	9.930,89
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	64,22	64,22

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Doanh thu và giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 21 và số 22.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	3.253.304.788.275	3.084.500.507.987
- Doanh thu bán xi măng	2.730.372.744.954	2.797.739.138.656
- Doanh thu bán clinker	488.141.058.072	241.853.190.944
- Doanh thu bán sản phẩm khác	34.790.985.249	44.908.178.387
	3.253.304.788.275	3.084.500.507.987
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 31)	144.279.849.860	232.945.588.673

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Giá vốn của xi măng đã bán	2.331.921.307.150	2.356.978.685.092
Giá vốn của clinker đã bán	485.860.139.930	259.328.578.287
Giá vốn của các sản phẩm khác đã bán	27.831.102.469	36.977.709.045
	2.845.612.549.549	2.653.284.972.424

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.973.372.007.825	1.902.544.733.783
Chi phí nhân công	232.115.745.864	215.695.154.175
Chi phí khấu hao tài sản cố định	241.119.435.162	277.698.949.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	443.706.776.546	376.004.817.819
Chi phí khác bằng tiền	165.329.908.036	127.095.224.351
	3.055.643.873.433	2.899.038.879.331

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	188.643.598	637.130.575
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.319.479.861	7.199.299.317
	3.508.123.459	7.836.429.892

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	96.174.817.503	114.978.173.456
Chiết khấu thanh toán	2.540.929.700	3.983.834.850
Lỗ chênh lệch tỷ giá	99.406	4.198.698.002
Chi phí tài chính khác	640.045.413	1.182.637.977
	99.355.892.022	124.343.344.285

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ phí cầu cảng	1.739.627.944	613.257.423
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	27.360.000	200.800.000
Các khoản khác	1.356.632.465	3.853.861.143
	3.123.620.409	4.667.918.566

500-C
 G TY
 HH
 ITTE
 NAM
 TP HÀ

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	33.006.375.401	28.057.894.773
Chi phí tiếp khách, hội nghị	25.105.704.168	16.256.162.239
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.487.823.032	9.630.507.563
Chi phí tư vấn (*)	6.877.139.286	3.051.196.453
Thuế, phí và lệ phí	6.519.096.298	9.300.408.876
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	5.157.985.815	5.138.591.037
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	28.236.873.528	41.504.313.087
	113.390.997.528	112.939.074.028
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí bốc xúc, vận chuyển	31.278.600.357	36.010.347.565
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ	27.237.703.650	63.399.522.224
Chi phí nhân viên bán hàng	19.042.204.039	19.890.203.309
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	10.415.847.702	12.939.707.893
Chi phí hội nghị, tiếp khách	9.527.601.813	5.962.057.255
Chi phí tư vấn (*)	6.877.139.286	3.051.196.453
Chi phí bán hàng khác	20.064.828.611	22.470.939.311
	124.443.925.458	163.723.974.010

(*) Đây là phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường mà Công ty phải trả hàng quý theo Hợp đồng tư vấn quản trị doanh nghiệp - Hợp đồng số 1334/VICEM-HĐKT và Hợp đồng tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường - Hợp đồng số 1335/VICEM - HĐKT và phụ lục điều chỉnh với giá trị được xác định là 0,25% doanh thu tiêu thụ xi măng, 0,1% doanh thu tiêu thụ clinker và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng thuê gia công ngoài, doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác và thu nhập khác (năm 2018: 0,1% doanh thu tiêu thụ xi măng, 0,1% doanh thu tiêu thụ clinker và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng thuê gia công ngoài, doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác và thu nhập khác). Theo đó, Tổng Công ty Xi măng Việt Nam sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp, phát triển thị trường nhằm tối đa hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh.

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.466.472.033	14.155.426.992
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	7.444.665.727
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.466.472.033	21.600.092.719

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	76.804.132.741	41.732.551.207
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	15.528.227.424	29.044.583.754
Chi phí lãi vay không được trừ	13.914.057.535	27.948.209.103
Chi phí không được trừ khác	1.614.169.889	1.096.374.651
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	92.332.360.165	70.777.134.961
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	92.332.360.165	70.777.134.961
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.466.472.033	14.155.426.992

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	58.337.660.708	20.132.458.488
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	58.337.660.708	20.132.458.488
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	119.961.769	119.961.769
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	486	168

Điều chỉnh lại lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Trong năm 2019, Công ty thực hiện điều chỉnh lại thu nhập sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo kết quả làm việc của Kiểm toán Nhà nước, dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố lợi nhuận sau thuế năm 2018 như sau:

		Lãi cơ bản trên cổ phiếu
		VND
Theo báo cáo tài chính năm 2018		173
Ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố đến lợi nhuận sau thuế (VND)	(592.118.318)	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	119.961.769	
Ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố đến lãi cơ bản trên cổ phiếu		(5)
Số đã điều chỉnh ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố		168

30. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Báo cáo tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ngày 07 tháng 10 năm 2014 của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (Theo Giấy phép Khai thác Khoáng sản số 37/QĐ-QLTN ngày 26 tháng 4 năm 1995 của Bộ Công nghiệp nặng), Công ty được phép tiếp tục khai thác đá vôi và đá sét làm nguyên liệu xi măng tại khu vực mỏ đá vôi tại núi Hồng Sơn, mỏ đất sét tại các mỏ Khả Phong I + II với thời hạn khai thác đến năm 2025. Cũng theo Báo cáo trên, tổng số tiền Công ty phải nộp tính theo giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là 34,9 tỷ VND chia làm 7 lần nộp, mỗi năm nộp 4,9 tỷ VND, bắt đầu từ năm 2014. Từ năm 2015 đến năm 2017, số tiền cấp quyền khai thác được điều chỉnh lại hàng năm theo đơn giá tính thuế tài nguyên và mức thu tiền cấp khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Nam theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam cho năm thu tiền, số tiền phải nộp mỗi năm cho giai đoạn này là 6,0 tỷ VND. Năm 2018 và năm 2019, số tiền phải nộp hàng năm lần lượt là 6,9 tỷ VND và 8,7 tỷ VND.

Theo Báo cáo tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ngày 21 tháng 10 năm 2014 của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (Theo Giấy phép Khai thác Khoáng sản số 1169/GP-BTNMT ngày 20 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường), Công ty được phép tiếp tục khai thác đá sét làm nguyên liệu xi măng tại khu vực mỏ Ba Sao với thời hạn khai thác đến năm 2041. Cũng theo Báo cáo trên, tổng số tiền Công ty phải nộp tính theo giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là 10,3 tỷ VND chia làm 24 lần nộp, mỗi năm nộp 430,2 triệu VND, bắt đầu từ năm 2014. Từ năm 2015 đến năm 2017, số tiền cấp quyền khai thác được điều chỉnh lại hàng năm theo đơn giá tính thuế tài nguyên và mức thu tiền cấp khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Nam theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam cho năm thu tiền, số tiền phải nộp mỗi năm là 491,7 triệu VND. Năm 2018 và năm 2019, số tiền phải nộp hàng năm lại tiếp tục thay đổi, lần lượt là 246 triệu VND và 264 triệu VND do mức thu giảm.

Theo Báo cáo tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ngày 7 tháng 10 năm 2014 của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (Theo Giấy phép Khai thác Khoáng sản số 1609/GP-BTNMT ngày 06 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường), Công ty được phép tiếp tục khai thác đá vôi làm nguyên liệu xi măng tại khu vực mỏ Liên Sơn với thời hạn khai thác đến năm 2040. Cũng theo Giấy phép trên, tổng số tiền Công ty phải nộp tính theo giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là 59,9 tỷ VND chia làm 23 lần nộp, mỗi năm nộp 2,6 tỷ VND, bắt đầu từ năm 2014. Từ năm 2015 đến năm 2017, số tiền cấp quyền khai thác được điều chỉnh lại hàng năm theo đơn giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Hà Nam theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam cho năm thu tiền, số tiền phải nộp mỗi năm cho giai đoạn này là 3,16 tỷ VND. Sang năm 2018 và năm 2019, số tiền phải nộp hàng năm lần lượt là 3,9 tỷ VND và 5,0 tỷ VND.

Nợ tiềm tàng về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo Công văn số 723/TTg-KTN

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá và mỏ đất sét của Công ty từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của Công ty.

Tuy nhiên, theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 01 năm 2014 và tính đến ngày lập báo cáo tài chính. Hiện tại, Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến, kết luận chính thức về việc thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính.

Nợ tiềm tàng về thuế tài nguyên theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC

Công ty có nghĩa vụ phải tính và nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên ("Thông tư 152") kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015. Theo quy định tại Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý Nhà nước về cách xác định chi phí chế biến, để làm cơ sở xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Do đó, cho giai đoạn từ năm 2016 đến hết năm 2017, Công ty áp dụng giá tính thuế theo các quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành theo Quyết định số 900/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2014. Năm 2018 và năm 2019, Công ty áp dụng giá tính thuế theo Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2017 và Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương nếu phải áp dụng giá tính thuế mới.

Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản phí tư vấn

Theo Thông báo kết quả số 542/TB-KTNN ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Kiểm toán Nhà nước đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản chi phí liên quan đến phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường và phí tư vấn quản trị doanh nghiệp phải trả cho Tổng Công ty Xi măng Việt Nam như được trình bày tại Thuyết minh số 27 Thuyết minh báo cáo tài chính là phí liên quan đến giao dịch liên kết và tại lập ngày báo cáo tài chính này, chưa có sự thống nhất về mức phí cho cùng một loại dịch vụ phí tư vấn giữa các đơn vị trong Tổng Công ty Xi măng Việt Nam, nên cần được loại trừ khỏi chi phí tính thuế khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Vấn đề này, Văn phòng Chính phủ tại văn bản số 11918/VPCP-KTTH ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã đề nghị Bộ Tài chính hướng dẫn Tổng Công ty Xi măng Việt Nam thực hiện việc hạch toán và xác định chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hai loại phí tư vấn nêu trên và tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty và Tổng Công ty Xi măng Việt Nam chưa nhận được văn bản trả lời từ Bộ Tài chính. Do đó, Công ty sẽ thực hiện khuyến nghị nói trên của Kiểm toán Nhà nước cho năm 2019 khi có hướng dẫn chính thức từ Bộ Tài chính.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty trong cùng Tập đoàn
Nhà máy Vật liệu chịu lửa kiêm tính VN-Công ty TNHH MTV XM Hoàng Thạch	Công ty trong cùng Tập đoàn
Trường Trung cấp Nghề kỹ thuật Xi măng	Công ty trong cùng Tập đoàn
Viện công nghệ Xi măng Vicem	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bỉm Sơn	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Công ty trong cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng	144.279.849.860	232.945.588.673
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	130.726.353.861	96.633.911.248
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	9.513.458.180	56.860.128.523
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải	3.721.863.637	1.718.181.818
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	318.174.182	4.310.683.273
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem	-	44.146.201.810
Hoàng Thạch	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	-	19.297.046.363
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	9.979.435.638
Mua hàng	691.905.373.477	782.627.625.288
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng	469.956.099.086	598.558.869.252
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	78.873.098.424	14.477.928.367
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	75.558.573.000	99.994.570.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	23.403.845.272	64.920.555.855
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	20.532.000.000	636.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	21.920.900.465	-
Viện Công nghệ Xi măng VICEM	972.720.000	315.280.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	282.978.409	282.696.121
Trường Trung cấp Nghề kỹ thuật Xi măng	75.000.000	-
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	-	2.248.318.420
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	1.009.645.455
Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển Xi măng	330.158.821	183.761.818
Trả gốc vay	296.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	296.000.000.000	50.000.000.000
Nhận gốc vay	340.000.000.000	100.000.000.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	340.000.000.000	100.000.000.000
Chi phí lãi vay	19.341.054.795	17.153.698.631
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	19.341.054.795	17.153.698.631
Chi phí tư vấn	13.754.278.572	6.102.392.906
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	13.754.278.572	6.102.392.906
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	4.089.108.989	4.250.062.874

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	396.133.000	51.379.336.400
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	349.991.600	2.997.634.800
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	46.141.400	22.546.141.400
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	9.977.379.200
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	-	8.566.751.000
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	5.401.430.000
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	-	1.890.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	331.298.000	331.298.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	331.298.000	331.298.000
Phải trả người bán ngắn hạn	254.427.787.688	253.260.012.525
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng	80.199.965.092	122.186.905.406
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	68.468.101.122	61.385.508.726
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	35.552.828.290	54.407.191.440
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	27.842.940.400	5.964.585.200
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	24.157.553.711	-
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	9.808.713.705	698.608.900
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	7.099.965.368	5.704.247.103
Viện Công nghệ Xi măng VICEM	972.720.000	-
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	325.000.000	602.000.000
Nhà máy Vật liệu chịu lửa kiểm tính VN-Công ty TNHH MTV XM Hoàng Thạch	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	-	310.965.750
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.571.177.279	2.688.745.306
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	2.571.177.279	2.688.745.306
Phải trả khác	60.887.400	450.344.678
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	60.887.400	135.064.678
Viện công nghệ Xi măng Vicem	-	315.280.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	4.207.397.260	9.224.410.959
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	4.207.397.260	9.224.410.959
Vay ngắn hạn và vay dài hạn	340.000.000.000	296.000.000.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	340.000.000.000	296.000.000.000

32. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỔ

Căn cứ vào Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và sai sót, Công ty đã điều chỉnh hồi tố số liệu theo Thông báo kết quả số 542/TB-KTNN ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Kiểm toán Nhà nước đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 vào báo cáo tài chính năm 2018, dẫn đến thay đổi số liệu so sánh của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Do việc áp dụng hồi tố này, số liệu của các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 thay đổi như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm (Số liệu đã báo cáo)	Số điều chỉnh	Số đầu năm (Trình bày lại)
		VND	VND	VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Các khoản phải thu ngắn hạn				
Phải thu ngắn hạn khác	136	7.465.880.587	205.035.461	7.670.916.048
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(137.051.257)	137.051.257	-
Hàng tồn kho				
Hàng tồn kho	141	395.158.037.003	451.625.339	395.609.662.342
Nợ ngắn hạn				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23.368.067.020	1.385.830.375	24.753.897.395
Vốn chủ sở hữu				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421b	20.493.650.489	(592.118.318)	19.901.532.171
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Giá vốn hàng bán	11	2.647.990.031.888	5.294.940.536	2.653.284.972.424
Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.631.394.431	205.035.461	7.836.429.892
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	117.288.831.206	(4.349.757.178)	112.939.074.028
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21.748.122.298	(148.029.579)	21.600.092.719
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ				
Lợi nhuận trước thuế	01	42.472.699.104	(740.147.897)	41.732.551.207
Các khoản dự phòng	03	-	856.484.579	856.484.579
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	(94.982.610.329)	(342.086.718)	(95.324.697.047)
Giảm hàng tồn kho	10	44.209.260.671	(451.625.339)	43.757.635.332
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	110.638.559.100	677.375.375	111.315.934.475


Cô Thị Thu Hiền
Người lập biểu


Lê Thị Khanh
Kế toán trưởng


Đỗ Tiên Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2020